

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở
Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng
khoán Việt Nam)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2026/CBTT-TNI

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

- Mã chứng khoán: TNI

- Địa chỉ: Tầng 3, Tháp A Tòa nhà VP Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (84-24)37871397

Fax: (84-24)37871395

- E-mail: thanhnamcom@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam Công bố thông tin về Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/09/2026 tại đường dẫn <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Mẫu số 38 Thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Số: 07/2026/TB-TNI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA TẠI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025.

Chúng tôi là:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Mã chứng khoán: TNI

Website: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Địa chỉ trụ sở: Tầng 3, Tháp A Tòa nhà VP Golden Palace số 99 đường Mỹ Trì, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24)37871397

Fax: (84-24)37871395

E-mail: thanhnamcom@gmail.com

Xin thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa tại Công ty là: **49%**

Lý do: Báo cáo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 và Công văn số 3292/UBCK-PTTT ngày 23/4/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

STT	Mã ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh	Tên ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh	Tỷ lệ SHNN tối đa theo cam kết quốc tế (cụ thể Hiệp định quốc tế)	Tỷ lệ SHNN tối đa theo pháp luật liên quan	Tỷ lệ SHNN tối đa tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Nghị định 96/2026/NĐ-CP)	Tỷ lệ SHNN tối đa theo pháp luật cổ phần hóa (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng	100% (WTO Mục 4.b – Bán buôn từ 1/1/2009 không hạn chế tỷ lệ vốn nước ngoài)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
2.	6810 (Chính)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;	Chưa cam kết theo WTO (WTO không có cam kết về BĐS theo tài khoản riêng)	Không quy định tỷ lệ sở hữu tối đa cụ thể (Luật KDBĐS 2023-hạn chế đất đai, không hạn chế % vốn công ty)	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 19 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
3.	4932	Vận tải hàng khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng	49% (WTO Mục 11.F(a): kể từ ngày gia nhập (2007), liên quan max 49%; không có cam kết nói thêm cho vận tải hành khách)	Không quy định tỷ lệ sở hữu cụ thể (Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh vận tải)	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 13 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026 về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
4.	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa	51% (WTO Mục 11.F(b): sau 3 năm từ năm 2010 liên quan vận tải hàng hóa tối đa 51%; 100% lái xe phải là công dân Việt Nam)	Không quy định tỷ lệ sở hữu cụ thể	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 13 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026 về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
5.	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	100% (WTO Mục 9.A, CPC 642 sau 8 năm từ gia nhập, tức từ 2015, không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng

6.	2819	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng	100% (<i>Sản xuất không thuộc biểu cam kết DV WTO; đầu tư sản xuất không bị hạn chế tỷ lệ</i>)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
7.	5224	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp	50% (nếu là bốc xếp container tại cảng) (<i>WTO Mục 11.H(a), CPC 7411: container handling max 50%</i>) Bốc xếp hàng hóa thông thường: Chưa cam kết cụ thể	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
8.	2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí	100% (<i>Sản xuất không thuộc biểu cam kết DV WTO</i>)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
9.	7710	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô, cho thuê xe có động cơ khác	Chưa cam kết trong WTO (Mục 1.E.d – CPC 83109) Thực tế pháp luật VN hiện hành cho phép 100%	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
10.	5630	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar, Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	100% (<i>WTO Mục 9.A, CPC 643: sau 8 năm từ gia nhập (từ 2015), không hạn chế</i>)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
11.	7310	Quảng cáo	100% (<i>WTO Mục 1.F(a), CPC 871: từ 1/1/2009 không hạn chế tỷ lệ vốn góp trong liên doanh; PL hiện hành cho phép 100%</i>)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ (<i>Luật Quảng cáo 2012</i>)	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 6 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026 về danh mục ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện)	Không áp dụng
12.	7320	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	100% (<i>WTO Mục 1.F(b), CPC 864: từ 1/1/2009 cho phép thành lập DN 100% vốn NN</i>)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
13.	7912	Điều hành tua du lịch	100% (<i>WTO Mục 9.B, CPC 7471: không hạn chế % trong liên doanh; hướng dẫn viên phải là</i>	Không quy định tỷ lệ sở hữu tối đa	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 25 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026 về ngành,	Không áp dụng

			<i>công dân VN; chỉ được cung cấp DV inbound)</i>	<i>(Luật Du lịch 2017 – hạn chế loại hình DV, không hạn chế % vốn)</i>	ngành tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	
14.	4311	Phá dỡ	100% (WTO Mục 3, CPC 511/515/518: không hạn chế sau 2 năm từ gia nhập (tức từ 2009))	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
15.	4312	Chuẩn bị mặt bằng	100% (WTO Mục 3, CPC 511/515/518)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
16.	4321	Lắp đặt hệ thống điện	100% (WTO Mục 3, CPC 514/516: công tác lắp dựng và lắp đặt)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
17.	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	100% (WTO Mục 3, CPC 514/516)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng

18.	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng	100% (WTO Mục 3, CPC 517: hoàn thiện công trình nhà cao tầng)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
19.	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; - Bán buôn hoa và cây; - Bán buôn động vật sống; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); - Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	100% đối với phần lớn các SP (WTO Mục 4.B – từ 1/1/2009) Riêng gạo: Chưa cam kết theo WTO (gạo bị loại trừ khỏi cam kết phân phối)	Riêng gạo: điều kiện theo NĐ 107/2018/NĐ-CP về XK gạo Các SP khác: Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
20.	4632	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	100% (WTO Mục 4.B – Bán buôn thực phẩm: từ 1/1/2009 không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
21.	4690	Bán buôn tổng hợp	100% (WTO Mục 4.B – Bán buôn: từ 1/1/2009 không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng

22.	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100% (WTO Mục 11.H(b) – DV kho bãi CPC 742: từ 11/01/2014, cho phép thành lập DN 100% vốn NN)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
23.	8292	Dịch vụ đóng gói	100% (WTO Mục 1.F(i) – DV liên quan đến sản xuất CPC 884/885: sau 8 năm từ gia nhập (2015) không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
24.	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh	100% (WTO Mục 4.B – Phân phối/XNK: từ 1/1/2009 không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
25.	8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	100% (Không có cam kết hạn chế cụ thể trong WTO; pháp luật VN cho phép 100%)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
26.	0111	Trồng lúa	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt là hoạt động đầu tư, không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn (Hạn chế về quyền sử dụng đất; không có % vốn cụ thể)	Không hạn chế	Không áp dụng
27.	0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
28.	0113	Trồng cây lấy củ có chất bột	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
29.	0114	Trồng cây mía	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
30.	0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	Không cam kết cụ thể	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn đối với trồng nguyên liệu	Không hạn chế	Không áp dụng

			(Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO; khác với SX/KD sản phẩm thuốc lá)			
31.	4291	Xây dựng công trình thủy	100% (WTO Mục 3, CPC 513: thi công XD các công trình kỹ thuật dân dụng – không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
32.	0116	Trồng cây lấy sợi	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
33.	4292	Xây dựng công trình khai khoáng	100% (WTO Mục 3, CPC 513: không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
34.	0119	Trồng cây hàng năm khác	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
35.	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	100% (WTO Mục 3, CPC 513: không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
36.	0121	Trồng cây ăn quả Chi tiết: - Trồng cây ăn quả	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng

		- Trồng nho - Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới - Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác - Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo - Trồng nhãn, vải, chôm chôm - Trồng cây ăn quả khác - Trồng cây lấy quả chứa dầu - Trồng cây điều - Trồng cây hồ tiêu - Trồng cây cao su - Trồng cây cà phê - Trồng cây chè				
37.	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	100% (WTO Mục 3, CPC 511/513/515/518: không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
38.	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại - Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa	100% (WTO Mục 4.A – DV đại lý hoa hồng: từ 1/1/2009 không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
39.	5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	100% (WTO Mục 9.A, CPC 642: sau 8 năm từ gia nhập (từ 2015), không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
40.	0129	Trồng cây lâu năm khác	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
41.	4101	Xây dựng nhà ở	100%	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa	Không áp dụng

			<i>(WTO Mục 3, CPC 512: thi công XD nhà cao tầng – không hạn chế sau 2 năm từ gia nhập)</i>		(Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	
42.	4102	Xây dựng nhà không để ở	100% <i>(WTO Mục 3, CPC 512: không hạn chế sau 2 năm từ gia nhập)</i>	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
43.	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	100% <i>(Sản xuất không thuộc biểu cam kết DV WTO; đầu tư sản xuất không bị hạn chế tỷ lệ)</i>	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
44.	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	100% <i>(WTO Mục 3, CPC 514/516: không hạn chế)</i>	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 47 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
45.	4661	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	100% <i>(WTO Mục 4.B – ô tô con được phép phân phối từ 1/1/2009; từ đó không hạn chế)</i>	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
46.	4663	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	100% <i>(WTO Mục 4.B – xe máy được phép phân phối từ 1/1/2009; từ đó không hạn chế)</i>	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
47.	5520	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	100%	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không quy định hạn chế tỷ lệ sở hữu	Không áp dụng

		Chi tiết: Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	(WTO Mục 9.A, CPC 64110 – DV xếp chỗ ở khách sạn: sau 8 năm từ gia nhập (từ 2015), không hạn chế)		(Khoản 25 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026/NĐ-CP về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	
48.	4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	100% (WTO Mục 4.B – sắt thép được phân phối sau 3 năm từ gia nhập (từ 2010); từ đó không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
49.	7911	Đại lý lữ hành	100% về tỷ lệ vốn (WTO Mục 9.B, CPC 7471: JV với đối tác VN, không hạn chế tỷ lệ vốn góp; chỉ được cung cấp DV inbound)	Không quy định tỷ lệ sở hữu tối đa (Luật Du lịch 2017 – hạn chế loại hình DV, không hạn chế % vốn)	Không quy định tỷ lệ SHNN tối đa (Khoản 25 Mục B Phụ lục I Nghị định 96/2026 về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)	Không áp dụng
50.	9623	Dịch vụ spa và xông hơi Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật	Không có cam kết hạn chế cụ thể trong WTO Pháp luật VN hiện hành cho phép 100%	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
51.	0146	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: - Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm - Chăn nuôi gà - Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng - Chăn nuôi gia cầm khác	Không cam kết cụ thể về chăn nuôi gia cầm (Chăn nuôi là hoạt động đầu tư, không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
52.	9610	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và long thú	Không có cam kết hạn chế cụ thể trong WTO Pháp luật VN hiện hành cho phép 100%	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
53.	0150	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	Không cam kết cụ thể (Sản xuất nông nghiệp không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng

54.	0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
55.	9690	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Chi tiết: Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ và các dịch vụ liên quan	Không có cam kết hạn chế cụ thể trong WTO Pháp luật VN hiện hành cho phép 100%	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
56.	0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	Không cam kết cụ thể (Trồng trọt không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
57.	4752	Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác	100% (WTO Mục 4.C – Bán lẻ: từ 1/1/2009 cho phép 100% vốn NN; VLXD và sắt thép được mở từ 3 năm sau gia nhập (2010))	Không có quy định hạn chế tỷ lệ (Lưu ý: cơ sở bán lẻ thứ 2 trở đi cần qua kiểm tra nhu cầu KT)	Không hạn chế	Không áp dụng
58.	0141	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	Không cam kết cụ thể (Chăn nuôi không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
59.	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100% (WTO Mục 4.B – Bán buôn: từ 3 năm sau gia nhập (2010) đối với VLXD nhạy cảm; từ đó không hạn chế)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
60.	0142	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	Không cam kết cụ thể (Chăn nuôi không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng
61.	4631	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	Gạo: Chưa cam kết theo WTO (Gạo bị loại trừ khỏi cam kết phân phối WTO) Lúa mỳ, ngũ cốc khác, bột mỳ: 100% (từ 1/1/2009)	Riêng gạo: điều kiện theo ND 107/2018/ND-CP về XK gạo Lúa mỳ, bột mỳ: Không có quy định hạn chế tỷ lệ	Không hạn chế	Không áp dụng
62.	0145	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Không cam kết cụ thể (Chăn nuôi không thuộc biểu cam kết DV WTO)	Không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn	Không hạn chế	Không áp dụng

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 49%

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hùng Cường